VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09368/2026/PKQ (3370.01W2604.3435)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli(a)		TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,68	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,96	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,77	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0029	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0022	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	43	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,438	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0916	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,71	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,18	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0005	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	63	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Styren(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
47.	Toluen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
48.	Xylen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
49.	1,2 - Dichlorobenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
50.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
51.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
52.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
53.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
55.	1,2 - Dichloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
56.	1,3 - Dichloropropene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
57.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
58.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
59.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
68.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
69.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
70.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
71.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
72.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
73.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
74.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
75.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
76.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
77.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
78.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
79.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
80.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
81.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
82.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
83.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,4
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3435:** Mẫu trạm Hương Khê - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09367/2026/PKQ (3370.01W2604.3434)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli(a)		TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,71	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	8,43	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
15.	Cadimi (Cd)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
17.	Permanganat(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,83	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
18.	Chloride (Cl^-)(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0027	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	12	300
22.	Fluor (F)(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
24.	Mangan (Mn)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0628	0,1
25.	Natri (Na)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,51	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0979	0,2
27.	Nickel (Ni)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,37	11
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,17	0,3
31.	Seleni (Se)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0071	0,04
32.	Sunphat(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250
33.	Sunfua(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	40	1.000
36.	Xyanua (CN^-)(a)	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Trichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
46.	Styren[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
47.	Toluen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**
48.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
49.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
50.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
51.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
52.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
53.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
55.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
56.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
57.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
58.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
59.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
60.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
68.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
69.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
70.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
71.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
72.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
73.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
74.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
75.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
76.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
77.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
78.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
79.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
80.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
81.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
82.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
83.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
84.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
85.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
86.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
87.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
88.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
89.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
90.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
91.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
92.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
93.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
94.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,4**
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3434:** Mẫu trạm Hồng Lĩnh - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09366/2026/PKQ (3370.01W2604.3433)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli(a)		TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,63	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	8,22	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	18	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0134	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,689	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,101	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,22	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,18	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	41	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Styren(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
47.	Toluen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
48.	Xylen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
49.	1,2 - Dichlorobenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
50.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
51.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
52.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
53.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
55.	1,2 - Dichloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
56.	1,3 - Dichloropropene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
57.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
58.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
59.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
62.	Carbofuran(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
63.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
64.	Clodane(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
65.	Clorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
66.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
67.	DDT và các dẫn xuất(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
68.	Dichloprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
69.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
70.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
71.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
72.	MCPA(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
73.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
74.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
75.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
76.	Pendimetalin(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
77.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
78.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
79.	Simazine(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
80.	Trifluralin(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
81.	2,4,6 - Trichlorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
82.	Bromat(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
83.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,4
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3433:** Mẫu trạm Nghi Xuân-chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09365/2026/PKQ (3370.01W2604.3432)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli[(a)]		TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,69	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục[(a)]	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc[(a)]	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi[(a)]	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH[(a)]	-	TCVN 6492: 2011	8,42	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)[(a)]	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	13	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,14	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,103	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,23	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,18	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0047	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	45	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Styren(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
47.	Toluen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
48.	Xylen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
49.	1,2 - Dichlorobenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
50.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
51.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
52.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
53.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
55.	1,2 - Dichloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
56.	1,3 - Dichloropropene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
57.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
58.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
59.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
68.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
69.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
70.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
71.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
72.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
73.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
74.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
75.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
76.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
77.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
78.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
79.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
80.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
81.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
82.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
83.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,4
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3432:** Mẫu trạm Can Lộc-chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09364/2026/PKQ (3370.01W2604.3431)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli[(a)]		TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,75	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục[(a)]	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc[(a)]	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi[(a)]	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH[(a)]	-	TCVN 6492: 2011	7,82	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)[(a)]	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	29	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,393	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0908	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,86	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,17	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	49	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
46.	Styren[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
47.	Toluen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**
48.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
49.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
50.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
51.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
52.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
53.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
55.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
56.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
57.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
58.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
59.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
68.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
69.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
70.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
71.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
72.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
73.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
74.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
75.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
76.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
77.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
78.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
79.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
80.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
81.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
82.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
83.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,4
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3431:** Mẫu trạm Đức Thọ - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09363/2026/PKQ (3370.01W2604.3430)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli[(a)]		TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,56	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục[(a)]	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc[(a)]	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi[(a)]	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH[(a)]	-	TCVN 6492: 2011	7,79	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)[(a)]	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,77	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	**7**	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0025	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0027	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	31	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	**<0,0034**	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,52	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,144	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,65	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,26	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	52	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
46.	Styren(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
47.	Toluen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**
48.	Xylen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
49.	1,2 - Dichlorobenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
50.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
51.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
52.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
53.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
55.	1,2 - Dichloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
56.	1,3 - Dichloropropene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
57.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
58.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
59.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
68.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
69.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
70.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
71.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
72.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
73.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
74.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
75.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
76.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
77.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
78.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
79.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
80.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
81.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
82.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
83.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
85.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
86.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
87.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
88.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
89.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
90.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
91.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
92.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
93.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
94.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
97.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,4**
98.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**
99.	Ethylbenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3430:** Mẫu trạm Tây Sơn-chi nhánh cấp nước Đức Thọ - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1293

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09362/2026/PKQ (3370.01W2604.3429)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli[(a)]		TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,45	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục[(a)]	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc[(a)]	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi[(a)]	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH[(a)]	-	TCVN 6492: 2011	7,79	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)[(a)]	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	18	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0185	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,342	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0909	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,46	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,18	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	36	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
46.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
47.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**
48.	Xylen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
49.	1,2 - Dichlorobenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
50.	Monoclorobenzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
51.	Triclorobenzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
52.	Acrylamide[a]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
53.	Hexacloro butadien[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
55.	1,2 - Dichloropropane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
56.	1,3 - Dichloropropene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
57.	2,4 - D[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
58.	2,4- DB[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
59.	Alachlor[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
68.	Dichloprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
69.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
70.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
71.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
72.	MCPA(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
73.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
74.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
75.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
76.	Pendimetalin(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
77.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
78.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
79.	Simazine(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
80.	Trifluralin(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
81.	2,4,6 - Trichlorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
82.	Bromat(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
83.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,4
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3429:** Mẫu trạm Vũ Quang-chi nhánh cấp nước Đức Thọ - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09361/2026/PKQ (3370.01W2604.3428)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)		TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,71	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,81	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0017	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	25	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,009	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,622	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0865	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	1	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,17	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	47	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Styren(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
47.	Toluen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
48.	Xylen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
49.	1,2 - Dichlorobenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
50.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
51.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
52.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
53.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
55.	1,2 - Dichloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
56.	1,3 - Dichloropropene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
57.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
58.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
59.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
68.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
69.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
70.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
71.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
72.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
73.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
74.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
75.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
76.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
77.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
78.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
79.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
80.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
81.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
82.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
83.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,4**
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3428:** Mẫu trạm Phố Châu -chi nhánh cấp nước Đức Thọ- (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 [illegible]

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09360/2026/PKQ (3370.01W2604.3427)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli(a)		TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,54	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	6,98	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,83	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	8	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0293	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,59	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,103	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,25	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,17	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0118	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	45	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Styren(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
47.	Toluen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
48.	Xylen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
49.	1,2 - Dichlorobenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
50.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
51.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
52.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
53.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
55.	1,2 - Dichloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
56.	1,3 - Dichloropropene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
57.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
58.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
59.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
62.	Carbofuran(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
63.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
64.	Clodane(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
65.	Clorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
66.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
67.	DDT và các dẫn xuất(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
68.	Dichloprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
69.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
70.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
71.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
72.	MCPA(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
73.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
74.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
75.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
76.	Pendimetalin(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
77.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
78.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
79.	Simazine(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
80.	Trifluralin(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
81.	2,4,6 - Trichlorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
82.	Bromat(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
83.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,4
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3427:** Mẫu trạm Cẩm Xuyên- chi nhánh CNTP - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09359/2026/PKQ (3370.01W2604.3426)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli(a)		TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0052	0,01
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,65	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	1,35	2
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,97	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,101	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0021	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	150	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	2,04	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0726	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,91	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,12	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	38	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Styren(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
47.	Toluen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
48.	Xylen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
49.	1,2 - Dichlorobenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
50.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
51.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
52.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
53.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
55.	1,2 - Dichloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
56.	1,3 - Dichloropropene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
57.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
58.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
59.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
62.	Carbofuran(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
63.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
64.	Clodane(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
65.	Clorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
66.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
67.	DDT và các dẫn xuất(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
68.	Dichloprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
69.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
70.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
71.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
72.	MCPA(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
73.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
74.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
75.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
76.	Pendimetalin(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
77.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
78.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
79.	Simazine(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
80.	Trifluralin(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
81.	2,4,6 - Trichlorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
82.	Bromat(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
83.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,4
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3426:** Mẫu mạng chi nhánh Kỳ Anh - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09358/2026/PKQ (3370.01W2604.3425)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli(a)		TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0073	**0,01**
4.	Clo dư tự do(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,91	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	1,36	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,22	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,114	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	148	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	2,08	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0694	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0079	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,87	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,12	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0068	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	27	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
41.	Diclorometan[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
46.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
47.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**
48.	Xylen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
49.	1,2 - Dichlorobenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
50.	Monoclorobenzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
51.	Triclorobenzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
52.	Acrylamide[a]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
53.	Hexacloro butadien[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
55.	1,2 - Dichloropropane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
56.	1,3 - Dichloropropene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
57.	2,4 - D[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
58.	2,4- DB[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
59.	Alachlor[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
68.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
69.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
70.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
71.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
72.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
73.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
74.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
75.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
76.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
77.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
78.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
79.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
80.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
81.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
82.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
83.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,4**
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3425:** Mẫu bể chi nhánh Kỳ Anh (cụm 1300) - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09357/2026/PKQ (3370.01W2604.3424)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli[(a)]		TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
4.	Clo dư tự do[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,65	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục[(a)]	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc[(a)]	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi[(a)]	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH[(a)]	-	TCVN 6492: 2011	8,34	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)[(a)]	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0208	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	64	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,371	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,103	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,4	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,14	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	44	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
46.	Styren(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
47.	Toluen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**
48.	Xylen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
49.	1,2 - Dichlorobenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
50.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
51.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
52.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
53.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
55.	1,2 - Dichloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
56.	1,3 - Dichloropropene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
57.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
58.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
59.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
68.	Dichloprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
69.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
70.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
71.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
72.	MCPA(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
73.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
74.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
75.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
76.	Pendimetalin(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
77.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
78.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
79.	Simazine(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
80.	Trifluralin(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
81.	2,4,6 - Trichlorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
82.	Bromat(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
83.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
85.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
86.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
87.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
88.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
89.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
90.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
91.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
92.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
93.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
94.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
97.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,4**
98.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**
99.	Ethylbenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3424:** Mẫu mạng Cấp nước thành phố 2- (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09356/2026/PKQ (3370.01W2604.3423)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli[(a)]		TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0014	**0,01**
4.	Clo dư tự do[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,86	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục[(a)]	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc[(a)]	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi[(a)]	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH[(a)]	-	TCVN 6492: 2011	8,44	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)[(a)]	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,7	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0021	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0016	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	68	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,38	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,117	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,42	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,13	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	43	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN^- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
46.	Styren(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
47.	Toluen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**
48.	Xylen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
49.	1,2 - Dichlorobenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
50.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
51.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
52.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
53.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
55.	1,2 - Dichloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
56.	1,3 - Dichloropropene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
57.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
58.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
59.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
68.	Dichloprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
69.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
70.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
71.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
72.	MCPA(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
73.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
74.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
75.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
76.	Pendimetalin(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
77.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
78.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
79.	Simazine(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
80.	Trifluralin(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
81.	2,4,6 - Trichlorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
82.	Bromat(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
83.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**300**
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,4**
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,3	**9**
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3423:** Mẫu mạng Cấp nước thành phố 1- (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017
VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09355/2026/PKQ (3370.01W2604.3422)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 29/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 29/04/2026 - 22/05/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	**<1**
2.	E.Coli[(a)]		TCVN 6187-1: 2019	KPH	**< 1**
3.	Arsenic (As)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0028	**0,01**
4.	Clo dư tự do[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,54	**Trong khoảng 0,2-1,0**
5.	Độ đục[(a)]	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	**2**
6.	Màu sắc[(a)]	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	**15**
7.	Mùi[(a)]	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
8.	pH[(a)]	-	TCVN 6492: 2011	8,41	**Trong khoảng 6,0-8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)[(a)]	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	**1**
12.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
13.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,114	**1,3**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
16.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
17.	Permanganat[a]	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,77	**2**
18.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
19.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0023	**0,05**
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0017	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	80	**300**
22.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	**1,5**
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0334	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0242	**0,1**
25.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	2,08	**200**
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0995	**0,2**
27.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0079	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,42	**11**
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	**0,9**
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,18	**0,3**
31.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
32.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
33.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	43	**1.000**
36.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
37.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**

CỘNG SẢN VIỆT NAM ★ VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG ★ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 - Dichloroethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
39.	1,2 - Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
46.	Styren(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
47.	Toluen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**
48.	Xylen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
49.	1,2 - Dichlorobenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
50.	Monoclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
51.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
52.	Acrylamide(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
53.	Hexacloro butadien(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
55.	1,2 - Dichloropropane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
56.	1,3 - Dichloropropene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
57.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
58.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
59.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	Aldicarb(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
62.	Carbofuran(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
63.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
64.	Clodane(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
65.	Clorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
66.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
67.	DDT và các dẫn xuất(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
68.	Dichloprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
69.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
70.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
71.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
72.	MCPA(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
73.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
74.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
75.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
76.	Pendimetalin(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
77.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
78.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
79.	Simazine(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
80.	Trifluralin(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
81.	2,4,6 - Trichlorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
82.	Bromat(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
83.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
85.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300
86.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
87.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
88.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
89.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
90.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
91.	Monochloramine(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
92.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
93.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
94.	Trichloroaxetonitril(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
97.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,4
98.	Pentaclorophenol(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
99.	Ethylbenzene(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300

Ghi chú:-KPH:Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2604.3422:** Mẫu bể Cấp nước thành phố - (Tình trạng mẫu: Mẫu trong can nhựa, không hãm hóa chất)*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.